CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2167
ĐẾN Ngày: 5-7-16
Chuyển: PNL (T.Kim)

NGHỊ ĐỊNH

Nghị định quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự; người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 3. Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

Ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật an toàn thông tin mạng.

2. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Luật an toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có ít nhất 02 cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin; cán bộ quản lý, điều hành tốt nghiệp một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc tốt nghiệp một ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin.

3. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật an toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm.

Điều 5. Trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 32, Điều 33 Luật an toàn thông tin mạng.

2. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã, số điện thoại/số fax: 04-3775.6896, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, website: http://www.nacis.gov.vn.

3. Ban hành các Mẫu số 01, 02, 03 thực hiện thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật an toàn thông tin mạng.

2. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã theo địa chỉ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

3. Ban hành các Mẫu số 04, 05 thực hiện thủ tục Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Chương III
THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 7. Thanh tra, kiểm tra

1. Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 8. Xử lý vi phạm các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

b) Tẩy xoá, sửa chữa các nội dung trong Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

c) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung khi thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

d) Không làm thủ tục cấp lại khi giấy phép bị mất hoặc hư hỏng;

đ) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng;

e) Sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp mà không khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ;

g) Không lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

a) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; hoặc tiếp tục kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã hết hạn;

b) Không tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu;

d) Từ chối cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 9. Thẩm quyền xử phạt

1. Thanh tra viên cơ yếu đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Chánh Thanh tra cơ yếu, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền mức tối đa không quá 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền mức tối đa không quá 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền mức tối đa không quá 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

5. Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, khoản 4 Điều 45 của Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự được quy định tại Nghị định này.

Điều 10. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Các chức danh nêu tại Điều 9 Nghị định này, cán bộ đang thi hành công vụ trong lĩnh vực mật mã dân sự có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại Nghị định số 73/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước mà vẫn còn thời hạn thì không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. 30 ngày trước khi giấy phép hết hạn, doanh nghiệp phải làm thủ tục xin cấp phép theo Nghị định này.

2. Doanh nghiệp chưa được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự phải làm thủ tục cấp phép theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và thay thế Nghị định số 73/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (3b). XH 626

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

(Kèm theo Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

I. DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên sản phẩm, thiết bị
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã.
2	Thành phần mật mã trong hệ thống PKI.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
4	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng.
5	Sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh.
6	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số.
7	Sản phẩm bảo mật vô tuyến.
8	Sản phẩm bảo mật Fax, điện báo.

Giải thích:

1. Sản phẩm mật mã dân sự được mô tả là các hệ thống, thiết bị, các mô-đun và mạch tích hợp, các phần mềm được thiết kế chuyên dụng nhằm mục đích bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã sử dụng "thuật toán mật mã đối xứng" hoặc "thuật toán mật mã không đối xứng".

2. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự kinh doanh có điều kiện không bao gồm các sản phẩm sau đây:

TT	Tên sản phẩm, thiết bị
1	Hệ điều hành, trình duyệt Internet, phần mềm đã được tích hợp các thành phần mật mã có sẵn (chức năng bảo vệ thông tin sử dụng mật mã không phải là chức năng chính), được sử dụng rộng rãi và được xây dựng để người dùng tự cài đặt mà không cần sự hỗ trợ nào bởi nhà cung cấp.
2	Sản phẩm công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi trong đó chức năng bảo vệ thông tin sử dụng mật mã không phải là chức năng chính và được cài đặt sẵn, không cần sự hỗ trợ nào từ nhà cung cấp: Máy tính bảng, điện thoại thông minh (smart phone), DVD player, máy ảnh kỹ thuật số, sản phẩm điện tử dân dụng tương tự khác.

3	Điện thoại di động không có khả năng mã hóa đầu cuối.
4	Thẻ thông minh (smart card) và đầu đọc/ghi chỉ sử dụng để truy cập chung và chúng được chế tạo đặc biệt chỉ có khả năng bảo vệ các thông tin cá nhân.
5	Sản phẩm bảo vệ bản quyền và sở hữu trí tuệ được thiết kế để thực hiện một trong các tính năng dưới đây: a) Chống sao chép bản quyền phần mềm. b) Chống tiếp cận đến phương tiện được bảo vệ ở dạng chỉ cho phép đọc. c) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ ở dạng mã hóa trên phương tiện truyền thông khi phương tiện truyền thông được bán công khai. d) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ để bảo vệ bản quyền một lần đối với dữ liệu âm thanh/video.
6	Sản phẩm có chức năng chỉ dùng để xác thực định danh không có chức năng mã hóa.
7	Thiết bị không dây thực hiện mã hóa thông tin với khoảng cách lớn nhất không có khuếch đại và chuyển tiếp nhỏ hơn 400m theo điều kiện kỹ thuật của nhà sản xuất.
8	Hệ thống thiết bị mạng không dây dùng cho mạng khu vực cá nhân (Personal Area Network) có cài đặt các chuẩn mật mã mà phạm vi phủ sóng không vượt quá 100 mét và không thể kết nối với nhiều hơn 07 thiết bị khác theo đặc tả của nhà sản xuất.
9	Sản phẩm được thiết kế đặc biệt chỉ để sử dụng phía đầu cuối trong lĩnh vực y tế.

II. DANH MỤC DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên dịch vụ
1	Dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.
2	Dịch vụ kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự.
3	Dịch vụ tư vấn bảo mật, an toàn thông tin mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Phụ lục II

DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP

(Kèm theo Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

Mã HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (hát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**	
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo
8443.31.90	- - - Loại khác	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443.32.40	- - - Máy fax	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo
8443.32.90	- - - Loại khác	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo
	- Bộ phận và phụ kiện	
8443.99	- - Loại khác:	
8443.99.90	- - - Loại khác	Thành phần mật mã kết hợp với máy fax, điện báo
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	

8471.30.90	- - Loại khác	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã, máy mã dữ liệu, sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	
8471.41.90	- - - Loại khác	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã, máy mã dữ liệu, sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471.49.90	- - - Loại khác	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã, máy mã dữ liệu, sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.90	- - Loại khác	Bộ vi xử lý có chức năng mã hóa
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	Ổ đĩa cứng mã hóa
8471.70.99	- - - Loại khác	Bộ lưu trữ có chức năng mã hóa
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.90	- - Loại khác	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã, thành phần mật mã trong hệ thống PKI, sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ, sản phẩm bảo mật dữ liệu, máy mã dữ liệu, sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh
8471.90	- Loại khác:	Các thành phần mật mã của máy xử lý dữ liệu tự động

84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72**	
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	Thành phần mật mã của máy thuộc nhóm 84.71
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số, sản phẩm bảo mật thoại hữu tuyến
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số, sản phẩm bảo mật thoại vô tuyến
8517.18.00	- - Loại khác	Điện thoại bảo mật khác
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	Sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh
8517.69.00	- - Loại khác	Thiết bị mã hóa khác nhóm 8517.62
8517.70	- Bộ phận:	Thành phần mã hóa sử dụng cho các thiết bị trong nhóm 8517
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	

8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	Thành phần mật mã trong hệ thống PKI, sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	Thành phần mật mã trong hệ thống PKI, sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	Sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh, sản phẩm bảo mật vô tuyến
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	Sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh, sản phẩm bảo mật vô tuyến
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**	
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến	Sản phẩm bảo mật vô tuyến
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	Sản phẩm bảo mật vô tuyến
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**	
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	Sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**	
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	Thành phần mã hóa sử dụng cho các nhóm 8525, 8526 và 8528
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	

8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	Thành phần mã hóa sử dụng cho các nhóm 8525.50 và 8525.60
85.42	**Mạch điện tử tích hợp.**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	Thành phần mật mã trong hệ thống PKI, sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	Sản phẩm bảo mật vô tuyến
8543.70.50	- - Bộ thu/ giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	Sản phẩm bảo mật vô tuyến
8543.90	- Bộ phận:	
8543.90.50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	Thành phần mã hóa của nhóm 8543.70.50

Nguyên tắc áp dụng Danh mục:

- Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.
- Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.
- Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.
- Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép chỉ áp dụng đối với các thiết bị mà cả mã số HS, tên gọi và mô tả chức năng mật mã trùng với mã số HS tên gọi và mô tả chức năng mật mã hàng hóa thuộc Danh mục.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 02	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 03	Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
Mẫu số 05	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Mẫu số 01

(Tên doanh nghiệp)
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:..... cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu:.....
cấp ngày..... tại.....

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự như sau:

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự xin cấp phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự xin cấp phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự tại Luật an toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

(Tên doanh nghiệp)
——

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn
Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:..... cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại..... .....

Lý do đề nghị:.....

(ghi rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ:.....

(ghi rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /GPKDMMDS-BCY	*....., ngày... tháng... năm...*

GIẤY PHÉP KINH DOANH
SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày .... tháng..... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự của.....[1];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép .....[1]

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:.....do.....cấp ngày.... tháng....năm.....;

Được kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2......[1] phải thực hiện đúng các quy định của Luật an toàn thông tin mạng và Nghị định số ..... ngày ..... tháng ..... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

---

[1] Tên doanh nghiệp được cấp phép.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự này có thời hạn từ ngày …tháng … năm … đến hết ngày … tháng … năm….; [2] thay thế cho Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số …../GPKDMMDS-BCY ngày…tháng … năm… của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ./.

Nơi nhận:
- …..
-…...

TRƯỞNG BAN
(Ký tên và đóng dấu)

[2] Sử dụng trong trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép.

DANH MỤC
CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH
(Kèm theo Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số..../GPKDMMDS-BCY ngày .... tháng ... năm ... của Ban Cơ yếu Chính phủ)

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Mẫu số 04

(Tên doanh nghiệp)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....
do:..... .....cấp ngày:.....

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp **Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự/Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** theo danh mục kèm theo đơn này.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật an toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN KÊ KHAI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ XIN CẤP PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số ... của Công ty.....)

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (*)	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
...										

Ghi chú: (*) Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu.

Mẫu số 05

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /GPXNK-BCY	*....., ngày... tháng... năm...*

GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày .... tháng..... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của.....[1];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép .....[1]

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:.....do.....cấp ngày.... tháng....năm.....;

Được xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2......[1] phải thực hiện đúng các quy định của Luật an toàn thông tin mạng và Nghị định số ..... ngày ..... tháng ..... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

Điều 3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu mật mã dân sự này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm....;[2] thay thế cho Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số .../GPXNK-BCY ngày...tháng ... năm ... của Ban Cơ yếu Chính phủ./.

Nơi nhận:	**TRƯỞNG BAN**
-	*(Ký tên và đóng dấu)*
-.....	

[1] Tên doanh nghiệp được cấp phép.

[2] Sử dụng trong trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép.

DANH MỤC
CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số ..../GPXNKMMDS-BCY ngày .... tháng ... năm ... của Ban Cơ yếu Chính phủ)

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
3										
...										